

CHÍNH PHỦ
Số: 29/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Đồng Nai

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 06/TTr-BTNMT ngày 07 tháng 02 năm 2007).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Đồng Nai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	590.215	100	590.215	100
1	Đất nông nghiệp	478.555	81,08	445.662	75,51
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	291.181	60,85	259.515	58,23
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	104.238	35,80	89.384	34,44
1.1.1.1	Đất trồng lúa	50.695	48,63	43.256	48,39

1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	53.543	51,37	46.128	51,61
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	186.943	64,20	170.131	65,56
1.2	Đất lâm nghiệp	179.842	37,58	177.490	39,83
1.2.1	Đất rừng sản xuất	44.674	24,84	42.231	23,79
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	40.423	22,48	40.695	22,93
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	94.744	52,68	94.564	53,28
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.970	1,46	7.903	1,77
1.4	Đất nông nghiệp khác	563	0,12	753	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	109.322	18,52	143.465	24,31
2.1	Đất ở	13.548	12,39	18.305	12,76
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	10.140	74,84	12.230	66,81
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.408	25,16	6.075	33,19
2.2	Đất chuyên dùng	42.490	38,87	69.882	48,71
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	550	1,29	813	1,16
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	15.607	36,73	15.553	22,26
2.2.2.1	Đất quốc phòng	14.427	92,44	14.366	92,36
2.2.2.2	Đất an ninh	1.180	7,56	1.188	7,64
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10.493	24,70	22.271	31,87
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	6.812	64,92	13.449	60,39
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	2.556	24,35	5.195	23,33
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	90	0,85	251	1,13
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây	1.036	9,87	3.376	15,16

	dựng, gồm sử				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15.840	37,28	31.245	44,71
2.2.4.1	Đất giao thông	11.522	72,74	22.751	72,82
2.2.4.2	Đất thủy lợi	610	3,85	846	2,71
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	1.495	9,44	1.846	5,91
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	164	1,04	1.828	5,85
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	175	1,11	248	0,79
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	782	4,94	1.763	5,64
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	762	4,81	1.126	3,60
2.2.4.8	Đất chợ	61	0,38	161	0,52
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	81	0,51	265	0,85
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	188	1,18	411	1,31
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	675	0,62	671	0,47
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.040	0,95	1.252	0,87
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	51.556	47,16	53.344	37,18
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	12	0,01	12	0,01
3	Đất chưa sử dụng	2.339	0,40	1.088	0,18

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	34.043

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	30.771
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10.736
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.394
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	20.035
1.2	Đất lâm nghiệp	2.680
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.143
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	346
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	191
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	552
1.4	Đất nông nghiệp khác	39
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.761
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm	497
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	865
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	514
2.4	Đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang trồng rừng sản xuất	479
2.5	Đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang trồng rừng phòng hộ	805
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.325
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	275
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	98

3.1	Đất trụ sở cơ quan	6
3.2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	37
3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	17
3.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	38
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	298
4.1	Đất chuyên dùng	238
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	73
	Trong đó: đất quốc phòng	73
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	29
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	55
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13
4.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	48

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	26.503
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	24.012
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.012
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.093
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	16.000
1.2	Đất lâm nghiệp	2.016
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.587
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	238